

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **379/2022/HNGĐ-PT**

Ngày: 13-7-2022

Về việc tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Quách Thanh Bình.

Bà Đoàn Thị Trang.

- Thư ký phiên tòa:

Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Bà Hoàng Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 35/2022/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 05 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 143/2022/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2075/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 7822/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thu S**, sinh năm 1967; trú tại: Số X đường D, Phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Sơn D, sinh năm 1996; địa chỉ: X1 đường D1, thị trấn T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Văn bản ủy quyền ngày 31 tháng 5 năm 2022). Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Trần V A**, sinh năm 1960; trú tại: Số X2 Đường D2, Ấp X3, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà **Trần Thị Hồng T**, sinh năm 1991; Vắng mặt (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

+ Ông **Trần Hoàng A1**, sinh năm 1993; Vắng mặt (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Cùng trú tại: Số X2 Đường D2, Ấp X3, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ **Công ty K**; *người đại diện theo pháp luật*: Ông Phạm Minh N – chức vụ: Tổng Giám đốc; địa chỉ: Số X4 đường D3, phường P3, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh; *người đại diện theo ủy quyền*: Ông Trần Văn T, sinh năm 1989; địa chỉ: số X5 đường D4, phường P4, Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 7 năm 2022). Vắng mặt (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Trần V A kết hôn vào năm 1991 tại Ủy ban nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 157/QĐTTLH ngày 11 tháng 12 năm 1996 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, bà S và ông V A tự thỏa thuận phân chia tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Thị Hồng T, sinh năm 1991 và Trần Hoàng A1, sinh năm 1993 cho ông V A nuôi dưỡng, tạm hoãn việc cấp dưỡng của bà S.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà S và ông V A có tạo lập được tài sản là nhà và đất tại địa chỉ số X6 Ấp X7 (nay là Ấp X8) xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1999, nhà đất trên bị thu hồi và được Nhà nước đền bù giá trị nhà là 26.680.800 đồng, giá trị quyền sử dụng đất là 7.550.400 đồng. Ông V A nhận tiền bồi thường giá trị nhà, không nhận tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất mà yêu cầu được hoán đổi một nền tái định cư có diện tích tương ứng là 34,32m²; bà S cũng đồng ý với yêu cầu này. Do Công ty C không có phần đất diện tích 34,32m² để hoán đổi nên thỏa thuận ông V A nhận chuyển nhượng thêm phần đất diện tích 73,68m² với giá 62.628.059 đồng. Theo đó, ông V A được nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 108m² thuộc X9 tờ bản đồ số X10 Bộ địa chính xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo tài liệu năm 2006). Tiền nhận chuyển nhượng thêm 73,68m² và xây dựng nhà trên đất là tài sản riêng của ông V A.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S khởi kiện và thay đổi yêu cầu khởi kiện xác định yêu cầu Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn gồm: Số tiền 26.680.800 đồng Nhà nước bồi thường giá trị căn nhà số X6 Ấp X7 (nay là Ấp X8) xã B và quyền sử dụng đất có diện tích 34,32m² trong tổng số diện tích 108m² đất ông V A đã nhận hoán đổi thuộc X9 tờ bản đồ số X10 Bộ địa chính xã B, huyện H; chia đôi theo giá trị tài sản.

Bị đơn ông Trần V A không đồng ý phân chia khoản tiền bồi thường giá trị nhà 26.680.800 đồng do ông sử dụng toàn bộ số tiền này để nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung. Ông đồng ý phân chia giá trị quyền sử dụng phần đất có diện tích

34,32m² trong tổng số diện tích 108m² đất ông V A đã nhận hoán đổi nhưng chỉ đồng ý phân chia theo tỷ lệ 7/3 do ông là người có nhiều công sức đóng góp, quản lý, giữ gìn tài sản chung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng T và ông Trần Hoàng A1 (là con chung của bà S và ông V A) trình bày: Ông bà là con của ông Trần V A và bà Nguyễn Thị Thu S, ông V A là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng ông bà sau khi ông V A và bà S ly hôn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xác định không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH đầu tư nhà K (trước đây là Công ty C) trình bày: Công ty đã hoàn tất việc thực hiện hồ sơ và thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 56BH/HĐCN/BH/Z/22.1999 với ông Trần V A (Giấy chứng nhận vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X13 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 12 năm 2002 cho Công ty C, đã cập nhật biến động ngày 14 tháng 7 năm 2003 việc chuyển nhượng cho ông Trần V A). Do đó, Công ty không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

[2] Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 143/2022/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 3 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 108m² thuộc thửa số X12 tờ bản đồ số X10, tọa lạc tại xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tài sản chung là số tiền 26.680.800 đồng chia theo tỷ lệ 50/50, ông V A và bà S mỗi người được hưởng một nửa số tiền trên; giá trị quyền sử dụng 34,32m² đất là 1.441.440.000 đồng, chia theo tỷ lệ 70/30, ông V A được hưởng 70%, bà S được hưởng 30%.

3. Tổng số tiền bà Nguyễn Thị Thu S được hưởng là $(26.680.800 \text{ đồng} : 2) + (1.441.440.000 \times 30\%) = 445.772.400 \text{ đồng}$.

4. Ông Trần V A được hưởng $1.441.400.000 \text{ đồng} \times 70\% = 1.009.008.000 \text{ đồng}$ và 13.340.400 đồng; tổng cộng: 1.022.348.400 đồng.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc bà S nhận giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và ông V A nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 3 năm 2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S có đơn kháng cáo yêu cầu giải quyết lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu S, chia đôi tài sản chung.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

[4.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chia đôi tài sản chung của vợ chồng.

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cùng trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 26.680.800 đồng Nhà nước bồi thường giá trị căn nhà số X6 Ấp X7 (nay là Ấp X8) xã B là tài sản chung và chia đôi là có cơ sở nên đề nghị giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm. Phần đất có diện tích 34,32m² là tài sản chung do bà S và ông V A tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, năm 1999 Nhà nước thu hồi đất, ông V A là người trực tiếp làm thủ tục hoán đổi đất nhưng cũng có sự đồng ý của bà S, vì vậy, trong 108m² đất ông V A nhận hoán đổi có 34,32m² đất là tài sản chung của vợ chồng. Bà S và ông V A đã thuận tình ly hôn vào năm 1996, tự nguyện thỏa thuận ông V A nuôi dưỡng các con chung, ông V A không yêu cầu bà S cấp dưỡng. Theo quy định của pháp luật người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con có thể yêu cầu Tòa án buộc người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng ông V A không yêu cầu, đây là ý chí tự nguyện của ông V A nên không thể viện dẫn điều này để làm căn cứ tính phần hơn cho ông V A khi chia tài sản chung sau ly hôn. Khi ly hôn, mặc dù căn nhà số X6, Ấp X7 cũ (nay là Ấp X8) xã B là tài sản chung của vợ chồng, nhưng bà S không yêu cầu phân chia, tự nguyện, chủ động nhường lại căn nhà này cho ông V A sinh sống, quản lý và sử dụng. Đến năm 1999 khi có quyết định thu hồi bồi thường, bà S không yêu cầu phân chia để ông V A có nhà để sinh sống ổn định cùng các con, ông V A không có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập, duy trì hay phát triển khối tài sản chung là phần đất có diện tích 34,32m² mà bà S yêu cầu phân chia. Tòa án cấp sơ thẩm vận dụng Án lệ số 02/2016/AL có tình tiết sự kiện pháp lý khác với vụ án tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn là không đúng với quy định của pháp luật, không có căn cứ để Tòa án chia cho ông V A phần tài sản chung nhiều hơn so với bà S.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, các điểm a, b Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Trần V A thanh toán cho bà S $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là: $(26.680.800 \text{ đồng} + 1.441.440.000) : 2 = 734.060.400 \text{ đồng}$.

[4.2] Bị đơn ông Trần V A không đồng ý với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn do ông là người trực tiếp chăm sóc cả 02 con chung sau khi ly hôn, bà S thiếu trách nhiệm, không chăm sóc hay cấp dưỡng gì cho con chung. Số tiền bồi thường giá trị nhà ông đã sử dụng toàn bộ để chăm lo cho các con nên không còn để phân chia theo yêu cầu của bà S. Đối với tài sản chung là quyền sử dụng 34,32m² đất, ông là người sử dụng, gìn giữ và bỏ tiền riêng để hoán đổi nền đất tái định cư hiện nay; giả sử thời điểm năm 1999 Nhà nước thu hồi đất mà ông nhận tiền bồi thường thì tài sản chung đã không còn và không gia tăng giá trị như hiện tại. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia tài sản chung theo tỷ lệ 7/3 là phù hợp với công sức mà ông

đã bỏ ra để gìn giữ, phát triển tài sản chung của vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4.3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thu S và ông Trần V A là số tiền 26.680.800 đồng và quyền sử dụng đất có diện tích 34,32m² trong tổng số 108m² đất thuộc X9 tờ bản đồ số X10 Bộ địa chính xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở. Tòa án nhận định ông V A là người trực tiếp nuôi các con chung, giữ gìn tài sản chung và làm gia tăng giá trị tài sản chung nên có công sức đóng góp nhiều hơn so với bà S và được chia phần tài sản chung nhiều hơn tương ứng với sự đóng góp công sức của các bên, ông V A hưởng 7 phần, bà S hưởng 3 phần là tỷ lệ phân chia phù hợp với quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Ngoài ra, nguyên đơn khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu khởi kiện chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 108m² thuộc thửa số X12 tờ bản đồ số X10, tọa lạc tại xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là chưa chính xác nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa quyết định của bản án sơ thẩm, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất diện tích 73,68m² mà nguyên đơn đã rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung: Xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Qua lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thu S và ông Trần V A tạo lập trong thời kỳ hôn nhân mà bà S yêu cầu phân chia gồm: Số tiền 26.680.800 đồng Nhà nước bồi thường giá trị căn nhà số X6 Ấp X7 (nay là Ấp X8) xã B, huyện H bị thu hồi và quyền sử dụng đất có diện tích 34,32m² trong tổng số 108m² đất ông V A đã nhận hoán đổi thuộc X9 tờ bản đồ số X10 Bộ địa chính xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X13 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 12 năm 2002.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi tài sản chung; đối với tài sản chung là số tiền 26.680.800 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Bản án sơ thẩm không có kháng cáo khác, không bị Viện kiểm sát kháng nghị nên Hội đồng xét xử giữ nguyên phần quyết định này của Bản án sơ thẩm.

[3] Trong tổng diện tích 108m² đất ông V A nhận chuyển nhượng theo Hợp đồng số 56BH/HĐCN/BH/Z/22.1999 ngày 11 tháng 02 năm 1999 từ Công ty C (nay là Công ty TNHH đầu tư kinh doanh nhà K) thì 34,32m² là đất hoán đổi có nguồn gốc từ tài sản chung do ông V A và bà S tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất tại địa chỉ số X6 Ấp X7 (nay là Ấp X8) xã B, huyện H; 73,68m² là đất ông V A bỏ tiền riêng nhận chuyển nhượng thêm. Như vậy, quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 108m² là sự trộn lẫn tài sản riêng của ông V A và tài sản chung của ông V A, bà S theo quy định tại Khoản 4 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, do đó, trước khi phân chia, ông V A được nhận tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản chung, tương ứng là 73,68m² đất.

[4] Theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Việc tạo lập tài sản chung cả nguyên đơn và bị đơn đều không trình bày hay cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện có sự đóng góp phần nhiều hơn nên công sức đóng góp tạo lập tài sản chung của mỗi bên là như nhau. Bị đơn cho rằng việc bị đơn quản lý và tự bỏ tiền riêng nhận chuyển nhượng thêm đất là có đóng góp phần nhiều hơn trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung. Tuy nhiên, ông V A có công sức quản lý nhưng đồng thời đã có quyền sử dụng, được toàn quyền nắm giữ, chi phối tài sản, khai thác công dụng từ tài sản chung. Hiện tại, tài sản chung không gia tăng về diện tích và giá trị tài sản chung được xác định theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết sơ thẩm vụ việc là quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình khi phân chia tài sản chung. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm phân chia tài sản chung theo tỷ lệ 7/3, trong đó ông V A được chia phần tài sản nhiều hơn là không có cơ sở.

[5] Theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ: Án lệ được áp dụng trong xét xử khi các vụ việc có tình huống pháp lý tương tự tình huống pháp lý của án lệ đã công bố. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 02/2016/AL về vụ án “Tranh chấp đòi lại tài sản” để giải quyết tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với nội dung, tình tiết sự kiện pháp lý khác nhau là không có cơ sở.

[6] Với những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, chia đôi tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu S và ông Trần V A sau khi ly hôn, bà S và ông V A mỗi người được chia: $(26.680.800 \text{ đồng} + 34,32\text{m}^2 \times 42.000.000 \text{ đồng/m}^2) : 2 = 734.060.400 \text{ đồng}$. Ông V A tự nguyện nhận tài sản nên có nghĩa vụ thanh toán cho bà S số tiền tương đương với giá trị tài sản chung bà S được chia.

[7] Ngoài ra, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh quyết định của bản án sơ thẩm về phần đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã tự nguyện rút như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[8] Những nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của từng đương sự được xác định lại tương ứng với giá trị phần tài sản được chia; nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được miễn nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

I. Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S do được làm trong thời hạn luật định.

II. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 143/2022/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút tại phiên tòa về việc yêu cầu phân chia tài sản chung là phần đất có diện tích 73,68m² trong tổng số 108m² đất thuộc X9 tờ bản đồ số X10 Bộ địa chính xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S:

2.1. Xác định số tiền 26.680.800 đồng và quyền sử dụng phần đất có diện tích 34,32m² trong tổng số 108m² đất thuộc X9 tờ bản đồ số X10 Bộ địa chính xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng số 56BH/HĐCN/BH/Z/22.1999 ngày 11 tháng 02 năm 1999 và Giấy chứng nhận vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X13 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 12 năm 2002, cập nhật biến động ngày 14 tháng 7 năm 2003) là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thu S và ông Trần V A tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

2.2. Tài sản chung được chia đôi, ông Trần V A có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu S số tiền 734.060.400 (Bảy trăm ba mươi bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn bốn trăm) đồng tương đương $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Sau khi thanh toán đủ số tiền nêu trên, ông V A được toàn quyền sử dụng đối với quyền sử dụng đất có diện tích 108m² thuộc X9 tờ bản đồ số X10 Bộ địa chính xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S phải chịu 33.362.500 (Ba mươi ba triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số X14 ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; bà S còn phải nộp 11.362.500 (Mười một triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng án phí sơ thẩm; nộp tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

3.2. Bị đơn ông Trần V A là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

4. Những nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số X15 ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; bị đơn ông Trần V A là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND huyện H, Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Chi cục THADS huyện H, Tp. HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu. (TC: 18)

Nguyễn Văn Tuấn